

## **ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CỦA CÁ (TRÙ BỘ CÁ CHÉP, BỘ CÁ VƯỢC) LƯU VỰC SÔNG HẬU, TỈNH CẦN THƠ**

**ĐINH MINH QUANG, LÝ TUẤN CƯỜNG, PHẠM THỊ LÊ TRINH, HUỖNH THỊ TRÚC LY,  
LÂM HÙNG KHÁNH, VÕ THỊ THANH QUYÊN, ĐẶNG THANH THẢO,  
NGUYỄN THỊ BÉ THƠ, NGUYỄN VĂN TUYẾN, NGUYỄN THỊ KIỀU TIÊN**

*Trường Đại học Cần Thơ*

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có nhiều tiềm năng khai thác và nuôi trồng thủy sản. Trong đó, cá là nhóm loài sống phổ biến, đa dạng về thành phần loài và phong phú về chủng loại. Khu hệ cá nước ngọt Nam Bộ có 255 loài, 139 giống thuộc 43 họ và 14 bộ (Mai Đình Yên và cộng sự, 1992). Hiện nay, tính đa dạng sinh học và sự phân bố của các loài cá ở vùng ĐBSCL có nhiều thay đổi so với các tài liệu đã nghiên cứu trước đây do sự thay đổi môi trường sống, việc khai thác quá mức với cường độ khai thác cao, sử dụng các dụng cụ đánh bắt cá hủy diệt (lưới dày, ghe cào điện,...). Nhiều loài không chỉ là nguồn thực phẩm có giá trị mà còn là nguồn nguyên liệu cho y học, công nghiệp chế biến và giải trí. Trong thời gian gần đây, tuy nhiên, nguồn lợi cá đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân như đánh bắt cá con, cá trong độ tuổi sinh sản; tình trạng khai thác quá mức của người dân địa phương bằng các phương tiện tận diệt như cào điện, chất hóa học,...

Trước tình hình trên, việc điều tra lại thành phần loài và sự phân bố của các loài cá nước ngọt là rất cần thiết và có ý nghĩa rất lớn cho việc xây dựng chiến lược kinh tế lâu dài của địa phương, đó sẽ là cơ sở khoa học cho việc đề xuất biện pháp khai thác, sử dụng và bảo vệ hợp lý nguồn lợi này. Chính vì thế mà chúng tôi tiến hành “*Nghiên cứu sự đa dạng sinh học và đặc điểm phân bố theo hệ sinh thái của các loài cá (trù bộ Cá chép, Cá vược) ở Tp. Cần Thơ*”.

### **I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Thu mẫu được chúng tôi tiến hành vào 2 đợt (đợt 1: Tháng 9 - 11/2010 (mùa mưa), đợt 2: Tháng 12/2010 - 2/2011 (mùa khô)) ở 6 quận, huyện: Quận Cái Răng (phường Hưng Phú), quận Ô Môn (phường Thới An), quận Thốt Nốt (phường Thuận Hưng), huyện Phong Điền (xã Nhơn Ái), huyện Cờ Đỏ (xã Trung Hưng), huyện Vĩnh Thạnh (xã Vĩnh Trinh) (Hình 1). Mẫu vật được phân tích và định loại tại Phòng Thí nghiệm Động vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ.

Thu mẫu: Mẫu vật được thu trực tiếp ở các môi trường sống khác nhau, thu tất cả các đối tượng khác nhau bằng nhiều dụng cụ như: Lưới, chài, đò... hoặc nhờ ngư dân địa phương thu hộ. Các thông tin về môi trường sống, mùa sinh sản, thức ăn, sản lượng cá,... được thu thập thông qua việc phỏng vấn ngư dân [8].

Xử lý và bảo quản mẫu: Mẫu vật được định hình trong dung dịch Formol 10% ngay sau khi thu được và được lưu giữ tại Phòng Thí nghiệm Động vật học – Bộ môn Sư phạm Sinh học - Khoa Sư phạm - Trường Đại học Cần Thơ trong dung dịch Formol 5% [5].

Định loại mẫu vật: Tài liệu chính dùng cho định loại: Mai Đình Yên (1992) [9], Nguyễn Văn Hào (2001 và 2005), Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương (1993), Rainboth (1996), Kottelat (2001) [2, 3, 4, 6, 9, 10, 11]. Trình tự các bộ, họ, giống, loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Fishbase [12].

### **II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

#### **1. Thành phần loài cá ở khu vực nghiên cứu**

Sau 8 tháng tiến hành nghiên cứu và định loại 195 mẫu vật, chúng tôi thống kê được ở khu vực nghiên cứu ( KVNC ) có 55 loài, 36 giống, 21 họ thuộc 12 bộ (Bảng 1).

Bảng 1

**Thành phần loài ở khu vực nghiên cứu**

STT	Tên địa phương	Tên khoa học	Mùa mưa		Mùa khô	
			Nước đứng	Nước chảy	Nước đứng	Nước chảy
1.	Cá thát lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	+	+		+
2.	Cá còm chằm	<i>Chitala ornate</i> (Gray, 1831)	+		+	+
3.	Cá lịch cu	<i>Pisodonophis boro</i> (Hamilton, 1822)		+		+
4.	Cá còm sông	<i>Corica soborna</i> Hamilton, 1822		+	+	+
5.	Cá còm trích	<i>Clupoides borneensis</i> Bleeker, 1851	+	+	+	
6.	Cá lẹp đen	<i>Setipinna melanochir</i> Bleeker, 1849		+		+
7.	Cá mào gà	<i>Coilia reynaldi</i> Valenciennes, 1848		+		+
8.	Cá chim tr ăng ược ngọt	<i>Colossoma branchyomum</i> (Cuvier, 1818)			+	
9.	Cá chốt bông	<i>Leiocassis siamensis</i> Regan, 1913		+	+	
10.	Cá lăng nha	<i>Hemibagrus nemurus</i> (Valenciennes, 1840)		+		+
11.	Cá chốt	<i>Mystus gulio</i> (Hamilton, 1822)		+		+
12.	Cá chốt sọc atri	<i>Mystus atrifasciatus</i> Fowler, 1937	+	+	+	
13.	Cá chốt sọc mitti	<i>Mystus mysticetus</i> Robert, 1992		+		+
14.	Cá chốt vạch	<i>Mystus rhegma</i> Fowler, 1935		+		
15.	Cá chốt giấy	<i>Mystus singaringan</i> (Bleeker, 1846)		+	+	
16.	Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i> ( Bloch, 1797)		+		+
17.	Cá kết	<i>Micronema apogon</i> Bleeker, 1851		+		+
18.	Cá vồ đém	<i>Pangasius larnaudii</i> Bocourt, 1866	+			+
19.	Cá hú	<i>Pangasius conchophilus</i> Robert & Vidthayanon, 1991		+	+	
20.	Cá basa	<i>Pangasius bocourti</i> Sauvage, 1880	+			
21.	Cá sát xiêm	<i>Pangasius siamensis</i> Steindachner, 1879		+		+
22.	Cá bông lau	<i>Pangasius krempfi</i> Fang & Chau, 1942		+		
23.	Cá tra nuôi	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i> (Sauvage, 1878)	+	+	+	
24.	Cá chiên nam đẹp	<i>Bagarius suchus</i> Roberts, 1983		+		+
25.	Cá trê phi	<i>Clarias garienpinus</i> Burchell, 1882				+
26.	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)	+	+		
27.	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i> Gunther, 1864	+			+
28.	Cá úc sào	<i>Arius truncatus</i> Valenciennes, 1840		+		
29.	Cá ngát nam	<i>Plotosus canius</i> Hamilton, 1822		+		
30.	Cá cóc	<i>Batrachomoeus trispinosus</i> (Gunther, 1861)		+		
31.	Cá lìm kìm sông	<i>Zenarchopterus ectuntio</i> (Hamilton, 1822)	+	+		+
32.	Cá lìm kìm ao	<i>Dermogenys pusilla</i> Kuhl & van Hasselt, 1823	+	+		
33.	Cá kìm thân tròn	<i>Hyporhamphus quoyi</i> (Valenciennes, 1846)		+		+
34.	Cá ngựa xương bô a	<i>Doryichthys boaja</i> (Bleeker, 1851)		+		+
35.	Lươn thường	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)	+	+		
36.	Cá lịch đồng	<i>Ophisternon bengalensis</i> Mc Clelland, 1844			+	+

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

STT	Tên địa phương	Tên khoa học	Mùa mưa		Mùa khô	
			Nước đứng	Nước chảy	Nước đứng	Nước chảy
37.	Cá chạch lá tre	<i>Macrognathus siamensis</i> (Gunther, 1961)	+	+		+
38.	Cá chạch bông bé	<i>Macrognathus aculeatus</i> (Bloch, 1786)				+
39.	Cá chạch khoang	<i>Macrognathus circumcinctus</i> (Hora, 1942)		+	+	
40.	Cá chạch lửa	<i>Mastacembelus erythrotaenia</i> Bleeker, 1858		+		+
41.	Cá chạch bông lớn	<i>Mastacembelus favus</i> (Hora, 1924)		+		+
42.	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800)		+		
43.	Cá chạch gai	<i>Sinobdella sinensis</i> (Bleeker, 1870)	+	+	+	
44.	Cá chai	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)		+		+
45.	Cá bơn lưỡi mèo	<i>Brachrus harmandi</i> (Sauvage, 1878)		+		+
46.	Cá bơn lư ồi mèo chấm	<i>Brachirus panoides</i> (Bleeker, 1851)		+		
47.	Cá bơn sọc đồng phương	<i>Brachirus orientalis</i> (Bloch & Schneider, 1981)		+		
48.	Cá bơn lá mít	<i>Brachirus siamensis</i> (Sauvage, 1876)		+		+
49.	Cá bơn tí phơ	<i>Typhlachius elongatus</i> Pellagrini & Chevey, 1940		+		+
50.	Cá lưỡi trâu	<i>Paraplagusia bilineata</i> (Bloch, 1785)		+		
51.	Cá bơn lưỡi trâu	<i>Cynoglossus lingua</i> Hamilton, 1822		+		
52.	Cá bơn điềm	<i>Cynoglossus puncticeps</i> (Richardson, 1846)		+		+
53.	Cá bơn đầu chấm	<i>Cynoglossus abbreviatus</i> (Gray, 1834)		+		
54.	Cá nóc nam bộ	<i>Monotretus cochinchinensis</i> (Day, 1865)	+			
55.	Cá nóc hột mít	<i>Tetraodon palembangensis</i> Bleeker, 1852		+		

Qua Bảng 1, chúng tôi nhận thấy độ đa dạng về thành phần loài cá ở KVNC:

- Về bậc bộ: Trong số 12 bộ cá thu được, bộ Cá Nheo (Siluriformes) có nhiều họ nhất với 7 họ chiếm 33,33% tổng số họ.

- Về bậc họ: Trong số 21 họ, họ Cá lăng (Bagridae), họ Cá lim kìm (Hemiramphidae), họ Cá chạch sông (Mastacembelidae) là họ có số giống nhiều nhất. Mỗi họ có 3 giống chiếm 8,33% tổng số giống.

- Về bậc giống: Trong số 36 giống có 7 giống đa loài và 29 giống đơn loài.

- Về bậc loài: KVNC có 55 loài cá chiếm 31,79% tổng số loài cá thu được ở cả khu vực ĐBSCL. Bộ Cá nheo (Siluriformes) có số loài nhiều nhất với 21 loài chiếm 38,18% tổng số loài.

## 2. Sự phân bố của khu hệ cá theo mùa và hệ sinh thái ở KVNC

### 2.1. Sự phân bố theo mùa

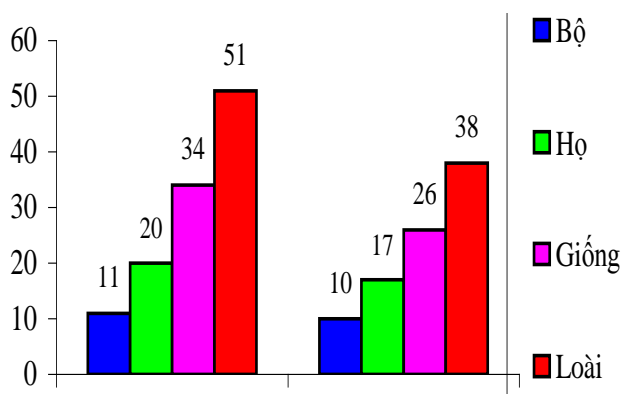
Chúng tôi đã thống kê sự phân bố 55 loài cá theo hai mùa: Mùa mưa và mùa khô, kết quả thống kê này thể hiện ở Bảng 2 và Biểu đồ 1 như sau:

Bảng 2

Số lượng và tỷ lệ (%) các loài cá thu được theo mùa ở KVNC

STT	Mùa	Bộ		Họ		Giống		Loài	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1.	Mùa mưa	11	91,67	20	95,24	34	94,44	51	92,73
2.	Mùa khô	10	83,33	17	80,95	26	72,22	38	69,10
<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>100</b>	<b>21</b>	<b>100</b>	<b>36</b>	<b>100</b>	<b>55</b>	<b>100</b>

SL: Số lượng



Hình 1: Biểu đồ về sự phân bố các loài cá theo mùa ở KVNC

Bảng 2 và Hình 1 cho thấy số lượng cá thu được vào mùa mưa nhiều và phong phú hơn về thành phần loài so với số lượng cá thu được vào mùa khô. Vì mùa mưa chính là mùa sinh sản của cá, vào mùa mưa các thực vật thủy sinh, các loại tảo phát triển mạnh theo đó thức ăn của cá phát triển mạnh cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng, năng lượng cho cá bố lẫn cá mẹ thực hiện bản năng sinh sản và đó cũng là nguồn dinh dưỡng phong phú để dành cho cá con.

## 2.2. Sự phân bố cá theo hệ sinh thái

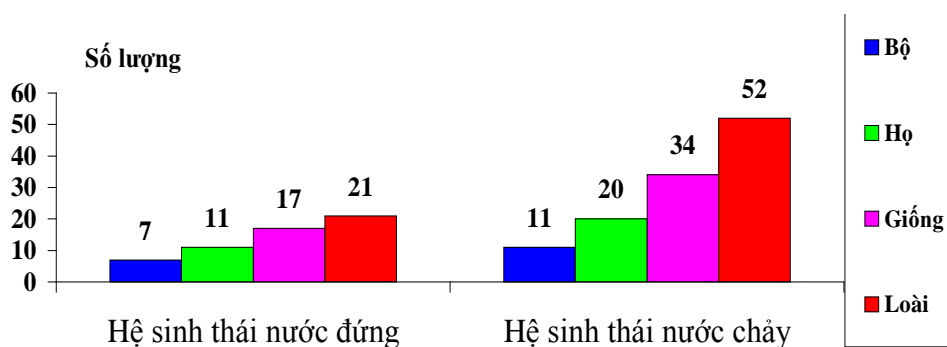
Sự phân bố cá theo hệ sinh thái được thể hiện qua Bảng 3 và Hình 2.

Bảng 3

Số lượng và tỉ lệ (%) các loài cá thu được theo hệ sinh thái ở KVNC

STT	Hệ sinh thái	Bộ		Họ		Giống		Loài	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Nước đứng	7	58,33	11	52,38	17	47,22	21	38,18
2	Nước chảy	11	91,67	20	95,24	34	94,44	52	94,55
<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>100</b>	<b>21</b>	<b>100</b>	<b>36</b>	<b>100</b>	<b>55</b>	<b>100</b>

SL: Số lượng.



Hình 2: Biểu đồ về sự phân bố các loài cá theo hệ sinh thái

Bảng 3 và Hình 2 cho thấy số lượng loài thu được ở hệ sinh thái nước chảy (chủ yếu là các con sông) nhiều hơn số lượng loài ở khu vực có hệ sinh thái nước đứng. Đa số các loài cá sống được ở cả hệ sinh thái nước đứng và nước chảy. Nhưng có nhiều loài chúng tôi chỉ thu được trong môi trường nước chảy nên có sự chênh lệch về số lượng loài thu ở hai hệ sinh thái.

### III. KẾT LUẬN

Sau 8 tháng thực hiện đề tài chúng tôi đã xác định được trên địa bàn Tp. Cần Thơ có 55 loài cá thuộc 36 giống, 21 họ và 12 bộ.

KVNC có 1 loài cá quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam bậc VU (loài sẽ nguy cấp), 7 loài có giá trị kinh tế, 2 loài nhập nội, 15 loài có nguồn gốc từ biển.

Thành phần loài cá ở KVNC đã giảm đi so với những nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên thành phần loài cá thuộc các bộ này vẫn còn giữ được độ đa dạng, phong phú ở cả hai mùa. Trong đó, cá ở hệ sinh thái nước chảy chiếm số lượng loài nhiều hơn ở hệ sinh thái nước đứng.

Bổ sung cho KVNC 19 loài so với công bố của các tác giả Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương, 1993.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007: *Sách Đỏ Việt Nam, Phần I: Động vật*. NXB. KHTN&CN, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hảo, Ngô Sỹ Vân, 2001: *Cá nước ngọt Việt Nam - Tập I*. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội
3. Nguyễn Văn Hảo, 2005: *Cá nước ngọt Việt Nam - Tập II*. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Hảo, 2005. *Cá nước ngọt Việt Nam - Tập III*. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Phạm Thị Minh Giang (dịch), 1973: *Hướng dẫn nghiên cứu cá*. NXB. KH&KT, Hà Nội.
6. Trương Thủ Khoa, Trần Thị Thu Hương, 1992: *Định loại cá nước ngọt đồng bằng sông Cửu Long*. NXB. Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.
7. Mai Đình Yên & cộng sự, 1992: *Định loại cá nước ngọt Nam Bộ*. NXB. KH&KT, Hà Nội.
8. Maurice Kottelat, 2001: *Fishes of Laos*. The IUCN Regional. Environment and Social Development sector unit, East Asia and Pacific region, The world bank.
9. Walter J. Rainboth, 1996: *Fishes of the Cambodian Mekong*, Food and Agriculture Org.

### BIODIVERSITY AND DISTRIBUTION CHARACTERISTICS OF FISH SPECIES (EXCEPT CYPRINIFORMES AND PERCIFORMES) IN HAU RIVER BASIN, CAN THO PROVINCE

DINH MINH QUANG, LY TUAN CUONG, PHAM THI LE TRINH, HUYNH THI TRUC LY, LAM HUNG KHANH, VO THI THANH QUYEN, DANG THANH THAO, NGUYEN THI BE THO, NGUYEN VAN TUYEN, NGUYEN THI KIEU TIEN

### SUMMARY

The survey on the fish species composition (except for Cypriniformes and Perciformes) in Hau river basin of Can Tho city was conducted from September, 2010 to May, 2011 with total of 195 collected species. This study illustrates that there are 55 species belong to 12 orders, 21 families and 36 genera. Among these species, there are 7 commercial species and one species *Chitala ornata* (Gray, 1831) which was listed in Viet Nam Red Data Book (2007), additional 19 species compared with studied of the Thu Khoa Truong and Tran Thi Thu Huong, 1993.

The species composition of Cypriniformes in Can Tho occupies 31.79% total species in Mekong delta, Vietnam. These data are essential materials for the management and using biodiversity of fish (except Cypriniformes and Perciformes) in Can Tho.